TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M
TỈNH L

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2020/DS-ST
Ngày: 30/7/2020
V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông L.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Nh.

2. Ông Võ Ngọc B.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Tuấn A – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện M.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Hồng Ph - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh L xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 62/2020/TLST-DS ngày 01 tháng 6 năm 2020, về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2020/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị V, sinh năm 1971; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn B, huyện M, tỉnh L.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Tường C, sinh năm 1974;

2.2. Bà Lý Thị Thanh Th, sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn B, huyện M, tỉnh L.

Tất cả có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị V: Bà Trần Thị V yêu cầu ông Trần Tường C và bà Lý Thị Thanh Th phải liên đới trả cho bà V số tiền gốc 875.800.000 đồng phát sinh từ hợp đồng vay tài sản, trả một lần, không yêu cầu tính lãi.

Đề nghị của ông Trần Tường C và bà Lý Thị Thanh Th: Ông Trần Tường C và bà Lý Thị Thanh Th đồng ý trả 755.120.000 đồng phát sinh từ mua bán hụi và xin trả nhiều lần.

Các tài liệu, chứng cứ do Bà Trần Thị V cung cấp: 01 CMND và sổ hộ khẩu (bản phô tô), đơn xin xác nhận nơi cư trú (bản chính), các Biên nhận nợ ngày 19/9/2018, ngày 17/4/2020, ngày 18/3/2020, ngày 23/02/2020, ngày 08/02/2020, ngày 09/01/2020; một bản tự khai.

Các tài liệu, chứng cứ do ông Trần Tường C và bà Lý Thị Thanh Th cung cấp: Không.

Các tình tiết của vụ án:

Các tình tiết do bà V trình bày: Bà V có cho ông C và bà Th vay tiền, cụ thể:

Lần 1: Ngày 10/8/2018 âm lịch nhằm ngày 19/9/2018, vay số tiền 76.000.000 đồng, hẹn 30 ngày trả.

Lần 2: Ngày 15/12/2019 âm lịch nhằm ngày 09/01/2020, vay số tiền 129.000.000 đồng, hẹn 10 ngày trả.

Lần 3: Ngày 15/01/2020 âm lịch nhằm ngày 08/02/2020, vay số tiền 193.500.000 đồng, hẹn 30 ngày trả.

Lần 4: Ngày 01/02/2020 âm lịch nhằm 23/2/2020, vay số tiền 219.300.000 đồng, hẹn 15 ngày trả.

Lần 5: Ngày 25/02/2020 âm lịch nhằm ngày 18/3/2020, vay số tiền 129.000.000 đồng, hẹn 10 ngày trả.

Lần 6: Ngày 25/3/2020 âm lịch nhằm ngày 17/4/2020, vay số tiền 129.000.000 đồng, hẹn 10 ngày trả.

Tổng cộng số tiền 875.800.000 đồng.

Bà V đề nghị rút đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, đồng ý công khai bản án trên cổng thông tin điện tử tòa án.

Các tình tiết do ông C và bà Th trình bày: Bà Th và ông C không có vay tiền của bà V. Do bà Th làm chủ hụi nhưng bị nhiều hụi viên giật hụi nên phải bán hụi

cho bà V. Số tiền trên biên nhận này, nếu hụi mãn thì bà V mới được nhận. Nay bà V kiện, ông C và bà Th xác định là tiền bán hụi chứ không phải tiền vay, cụ thể:

Dây 1: Ngày 05/7/2018 âm lịch, hụi tháng, 39 phần, mỗi phần 2.000.000 đồng, bà V mua 01 phần, giá tiền là 51.300.000 đồng.

Dây 2: Ngày 15/12/2019 âm lịch, hụi ngày, 130 phần, bà V mua 10 phần, giá tiền là 113.520.000 đồng.

Dây 3: Ngày 15/01/2020 âm lịch, hụi ngày, 130 phần, bà V mua 15 phần, giá tiền là 170.280.000 đồng.

Dây 4: Ngày 01/02/2020 âm lịch, hụi ngày, 130 phần, bà V mua 17 phần, giá tiền mua là 192.980.000 đồng.

Dây 5: Ngày 25/02/2020 âm lịch, hụi ngày, 130 phần, bà V mua 10 phần, giá tiền mua là 113.520.000 đồng.

Lần 6: Ngày 25/3/2020 âm lịch, hụi ngày, 130 phần, bà V mua 10 phần, giá tiền mua là 113.520.000 đồng.

Tổng cộng số tiền 755.120.000 đồng. Ngoài ra, đối với dây hụi tháng mỗi tháng ông C và bà Th phải trả thêm cho bà V 600.000 đồng; đối với hụi ngày, mỗi ngày ông C và bà Th phải trả thêm cho bà V 620.000 đồng.

Ông C và bà Th đề nghị không công khai bản án trên cổng thông tin điện tử tòa án.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, từ thụ lý đến trước khi xét xử Thẩm phán thực hiện đúng quy định Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Thẩm phán tiến hành thụ lý vụ án xác định quan hệ tranh chấp phù hợp theo quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Tòa án xác định tư cách của những người tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68, 85 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 về thủ tục xét xử vụ án tại phiên tòa sơ thẩm.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 470, Điều 280, Điều 288 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà V đối với ông C và bà Thúy.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Quan hệ pháp luật là "Hợp đồng vay tài sản" được quy định tại Bộ luật dân sự. Ông Trần Tường C và bà Lý Thị Thanh Th có địa chỉ tại thị trấn B, huyện M, tỉnh L nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về xử lý đơn xin áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Nộp kèm đơn khởi kiện, bà V có đơn xin áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, bà V xác định không có cơ sở chứng minh ông C và bà Th chuyển nhượng quyền sử dụng đất; ông C và bà Th cũng đã cam kết không có chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên bà V đề nghị rút đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, nếu sau này phát hiện ông C và bà Th chuyển nhượng thì sẽ khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị V đối với số nợ gốc:

Bà Trần Thị V khởi kiện và cung cấp chứng cứ là các Biên nhận nợ ngày 19/9/2018, ngày 17/4/2020, ngày 18/3/2020, ngày 23/02/2020, ngày 08/02/2020, ngày 09/01/2020; ông C và bà Th phủ nhận việc vay tiền mà cho là mua bán hụi nhưng thừa nhận chữ ký trên các biên nhận nên Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ của bà V cung cấp để giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Theo nội dung các Biên nhận nợ ông C và bà Th có vay tiền của bà V như sau: Ngày 19/9/2018, vay số tiền 76.000.000 đồng; ngày 09/01/2020, vay số tiền 129.000.000 đồng; ngày 08/02/2020, vay số tiền 193.500.000 đồng; ngày 23/2/2020, vay số tiền 219.300.000 đồng; ngày 18/3/2020, vay số tiền 129.000.000 đồng; ngày 17/4/2020, vay số tiền 129.000.000 đồng. Tổng cộng, là 875.800.000 đồng. Các biên nhận thể hiện việc vay nợ giữa bà V với ông C và bà Th là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi. Ông C và bà Th là vợ chồng, đang chung sống, việc vay tiền là nhằm phát triển kinh tế gia đình. Do đó, căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 470, Điều 280, Điều 288 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V đối với ông C và bà Thuý, buộc ông C và bà Th có nghĩa vụ liên đới trả cho bà V số tiền 875.800.000 đồng.

[4]. Về thời gian trả và cách thức trả: Bà V yêu cầu trả một lần, ông C và bà Th không đồng ý, vấn đề này thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan Thi hành án dân sự nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5]. Về án phí: Miễn ½ án phí cho ông Trần Tường C và bà Lý Thị Thanh Th do gặp hoàn cảnh khó khăn, ông C và bà Th còn phải liên đới chịu số tiền 19.137.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước. Bà Trần Thị V không phải chịu án phí nên được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 470, Điều 288 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của Bà Trần Thị V đối với ông Trần Tường C và bà Lý Thị Thanh Th, buộc ông C và bà Th có nghĩa vụ liên đới trả cho bà V số tiền 875.800.000 (tám trăm bảy mươi lăm triệu tám trăm ngàn) đồng.

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, về án phí: Buộc ông Trần Tường C và bà Lý Thị Thanh Th phải liên đới chịu số tiền 19.137.000 (mười chín triệu một trăm ba mươi bảy ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước. Bà Trần Thị V không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà V số tiền 19.137.000 (mười chín triệu một trăm ba mươi bảy ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000011 ngày 01 tháng 6 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên không có thỏa thuận về việc trả lãi; trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi: Được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ vào các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người

phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh L;
- VKSND tỉnh L;
- VKSND huyện M;
- CC.THADS huyện M;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh L